|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 003.H/BCC-TKQG**Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tưNgày nhận báo cáo:Ngày 22 tháng 3: Ước tính quý I; sơ bộ quý IV của năm trước năm báo cáoNgày 22 tháng 6: Ước tính quý II, 6 tháng, năm (lần 1); sơ bộ quý INgày 22 tháng 9: Ước tính quý III, 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 thángNgày 22 tháng 11: Ước tính quý IV, năm (lần 2); sơ bộ quý III và 9 thángNgày 15 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Chính thức các quý, 6 tháng, 9 tháng, và cả năm | **MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ, BẢO HIỂM XÃ HỘI**Quý..., 6 tháng, 9 tháng, cả năm...(Ước tính, sơ bộ, chính thức) | - Đơn vị báo cáo:Cục Thống kê ……- Đơn vị nhận báo cáo:Tổng cục Thống kê |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước năm báo cáo | Năm báo cáo |
| Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| **A. CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG** | **01** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN** | **02** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1. Bằng đồng Việt Nam*** | 03 |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| + Không kỳ hạn | 04 |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| + Có kỳ hạn | 05 |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| ***2. Bằng ngoại tệ*** | 06 |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| + Không kỳ hạn | 07 |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| + Có kỳ hạn | 08 |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| ***3. Tổng cộng (09=10+11)*** | 09 |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| + Không kỳ hạn (10=04+07) | 10 |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| + Có kỳ hạn (11=05+08) | 11 |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| **II. DƯ NỢ TÍN DỤNG** | **12** |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| ***1. Bằng đồng Việt Nam*** | 13 |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| + Ngắn hạn | 14 |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| + Trung và dài hạn | 15 |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| ***2. Bằng ngoại tệ*** | 16 |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| + Ngắn hạn | 17 |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| + Trung và dài hạn | 18 |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| ***3. Tổng cộng (19=20+21)*** | 19 |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| + Ngắn hạn (20=14+17) | 20 |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| + Trung và dài hạn (21=15+18). | 21 |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| **B HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ** | **22** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số | 23 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Chi phí trả thưởng | 24 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **C. BẢO HIỂM XÃ HỘI** | 25 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chi hoạt động của đơn vị | 26 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: Không điền số liệu vào ô có dấu “x”*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu***(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)* | *…., ngày … tháng … năm ….***Cục trưởng***(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 003.H/BCC-TKQG: Một số chỉ tiêu về tiền tệ, ngân hàng và hoạt động kinh doanh xổ số, bảo hiểm xã hội**

**I. CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG**

**1. Khái niệm và phương pháp tính**

**1.1. Dư nợ tín dụng**

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau:

(a) Cho vay;

(b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;

(c) Cho thuê tài chính;

(d) Bao thanh toán;

(đ) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;

(e) Phát hành thẻ tín dụng;

(g) Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);

(h) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được ngân hàng chấp nhận chấp thuận;

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm;

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm;

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

**1.2. Huy động vốn**

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

**1.3. Phương pháp tính**

Các chỉ tiêu được thể hiện dưới dạng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1-14: Ghi số dư tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các nội dung của cột A.

- Số liệu năm trước năm báo cáo là số liệu tương ứng với số liệu kỳ báo cáo.

***Số liệu ước tính***

Quý I: Số liệu thực hiện đến hết ngày 20/3 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: số liệu thực hiện đến hết ngày 20/6 năm báo cáo;

9 tháng: số liệu thực hiện đến hết ngày 20/9 năm báo cáo;

Cả năm: Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/6 là số liệu ước cả năm (đến ngày 31/12 năm báo cáo). Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/11 là số liệu thực hiện đến ngày 20/11 năm báo cáo.

***Số liệu sơ bộ và chính thức***

Quý I: Số liệu thực hiện đến hết ngày 31/3 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện đến hết ngày 30/6 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện đến hết ngày 30/9 năm báo cáo;

Cả năm: Số liệu thực hiện đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**II. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ**

**1. Khái niệm và phương pháp tính:** Doanh thu thuần kinh doanh xổ số là tổng doanh thu kinh doanh xổ số trừ (-) các khoản giảm trừ doanh thu.

Chi phí trả thưởng là chi phí trả thưởng cho các vé số trúng thưởng.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1-14: Ghi số liệu của trọn kỳ báo cáo tương ứng với nội dung của cột A.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Công ty xổ số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**III. BẢO HIỂM XÃ HỘI**

**1. Khái niệm và phương pháp tính:** Chi hoạt động của đơn vị gồm các khoản chi bảo đảm hoạt động thường kỳ tại đơn vị từ tất cả các nguồn thu. Chi hoạt động của đơn vị bao gồm: Tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng; Các khoản thanh toán khác cho cá nhân; các khoản đóng góp; thanh toán dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng; thông tin, truyền thông, liên lạc; hội nghị; công tác phí; sửa chữa nhỏ và thường xuyên tài sản cố định; chi khác.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1-14: Ghi số liệu của trọn kỳ báo cáo tương ứng với nội dung của cột A.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.